Vocabulary Review –Unit 12

- **TOPIC VOCABULARY**

Xin lỗi :	Biết ơn	Người thân
Gần gũi:	Khách:	thuê
Tự tin:	Độc lập:	Tôn trọng
Ngầu:	Giới thiệu:	Độc thân
Cặp đôi:	Đầy yêu thương:	Người lạ
Trang trí	Trung thành:	Tin tưởng
Phòng vệ:	Khu xóm:	Hào phóng
Li dị (adj)	Bình thường	Nhận ra
Căn hộ	Riêng tư	

- **PHRASAL VERBS**

Nuôi nấng: _____

- Nghỉ chơi _____
- Có quan hệ tốt với: _____
- Hẹn hò: _____
- Lớn lên: _____
- Làm thất vọng: _____
- Chăm sóc _____

  Chia tay_____

- **PREPOSITION PHARSES:**
  - 1 mình : _____
  - Có điểm chung _____
  - Liên lạc với _____
  - Yêu ai đó: _____
  - Cố ý: _____
  - 1 mình:_____

LIVEWORKSHEETS

WORD FORM:

- Khả năng (n): _____
  ➔ Tàn tật (adj)_____
  ➔ K thể (adj): _____

Nói dối: _____
➔ Kẻ nói dối: _____

- Ngưỡng mộ: _____
  -> sự ngưỡng mộ: _____

1 người: _____
➔ Tính cách : _____
➔ Thuộc về cá nhân: _____

- Tha thứ : _____
  ➔ Sự tha thứ: _____
-
- Thành thật: _____
  ➔ K thành thật: _____
  ➔ Sự thành thật: _____

Liện quan: _____
➔ Bà con (v) _____
➔ Người thân (n)_____
➔ Mối quan hệ:

- Giới thiệu: _____
  ➔ Sự giới thiệu: _____

- **WORD PATTERNS:**
  - thích : _____
  - ghen tỵ với: _____
  - tử tế với: _____
  - Cưới (ai đó): _____
  - Tự hào về _____
  - Ngưỡng mộ ai đó về: _____
  - Xin lỗi ai đó về: _____
  - Quan tâm về: _____
  - Trò chuyện với ai đó về: _____
  - 1 cuộc cãi vã với ai đó về: _____
  - 1 mối quan hệ với ai đó_____

LIVEWORKSHEETS